



shì chàng

试唱

verb-object / noun · audition (singing); trial singing

Example Sentences

Tā míng tiān yào qù shì chàng

她明天要去试唱。

She is going to an audition tomorrow.

Shì chàng de shí hou tā yǒu diǎn jǐn zhāng

试唱的时候她有点紧张。

She was a bit nervous during the audition.

Lǎo shī ràng tā shì chàng yī shǒu xīn gē

老师让她试唱一首新歌。

The teacher asked her to try singing a new song.

Trace each character, then write the word on your own.

试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试
唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱
唱	唱	唱								